

Khoản mục phí		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)
I ĐỔI TIỀN		
1 Đổi tiền VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông		Miễn phí
2 Đổi tiền mặt ngoại tệ		
2.1	Đổi tiền có mệnh giá nhỏ lấy tiền có mệnh giá lớn hơn	2%/số tiền đổi Min: 2 USD
2.2	Đổi tiền có mệnh giá lớn lấy tiền có mệnh giá nhỏ hơn	Miễn phí
2.3	Đổi tiền ngoại tệ không đủ tiêu chuẩn lưu thông (không do nguyên nhân phá hoại)	4%/ số tiền đổi Min: 2 USD
2.4	Thu đổi ngoại tệ tiền mặt lấy VND	Miễn phí
II KIỂM ĐẾM HỘ		
1 Kiểm đếm hộ VND		
1.1	Kiểm đếm hộ KH tại quầy giao dịch	Theo thỏa thuận: Min: 100.000 VND/lần
1.2	Kiểm đếm hộ KH tại nơi KH yêu cầu	Theo thỏa thuận: Min: 200.000 VND/lần
2 Kiểm đếm hộ ngoại tệ		
2.1	Kiểm đếm hộ KH tại quầy giao dịch	
a	USD, EUR	Theo thỏa thuận: Min: 2 USD/EUR
b	Ngoại tệ khác	Theo thỏa thuận: Min: 2 USD (tương đương)
2.2	Kiểm đếm hộ KH tại nơi KH yêu cầu	
a	USD, EUR	Theo thỏa thuận: Min: 15 USD/lần
b	Ngoại tệ khác	Theo thỏa thuận: Min: 15 USD(tương đương)/lần
3 Kiểm định hộ ngoại tệ		
3.1	Kiểm đếm hộ KH tại quầy giao dịch	0,20 USD/tờ Min: 2 USD
3.2	Kiểm định hộ KH tại nơi KH yêu cầu	Theo thỏa thuận: Min: 15 USD/lần
III GIẤY XÁC NHẬN MANG NGOẠI TỆ TIỀN MẶT RA NƯỚC NGOÀI		
Giấy xác nhận mang ngoại tệ tiền mặt ra nước ngoài		300.000 VND/lần
IV LƯU GIỮ QUẢN LÝ TÀI SẢN		
Giữ hộ tiền		
1 (Không bao gồm phí kiểm đếm. Khách hàng trong thời gian gửi không được rút bớt 01 phần. Niêm phong nguyên bao theo giá trị kê khai)		0,05%/tổng giá trị giữ hộ/tháng Min: 50.000 VND/tháng
2 Giữ hộ tài liệu		Theo thỏa thuận: Min: 50.000 VND/hợp đồng/tháng Max: 100.000 VND/hợp đồng/tháng
3 Giữ hộ tài liệu giấy tờ sở hữu		250.000 VND/tháng
V THU HỘ TIỀN MẶT TẠI NƠI KH YÊU CẦU		Theo thỏa thuận: Min 200.000 VND/lần
VI CHI HỘ TIỀN MẶT TẠI NƠI KH YÊU CẦU		Theo thỏa thuận: Min 400.000 VND/lần

Khoản mục phí	Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)
VII PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN TÀI SẢN ĐẢM BẢO	
1 Thay đổi tài sản đảm bảo	
1.1 Thay đổi tài sản đang thế chấp thành GTCG do chính BVBank phát hành	Miễn phí
1.2 Thay đổi tài sản đang thế chấp thành bất động sản (bao gồm trường hợp đổi bất động sản đang thế chấp thành bất động sản khác)	Theo thỏa thuận: Min: 300.000 VND/tài sản Max: 5.000.000 VND/tài sản
1.3 Thay đổi tài sản đang thế chấp thành GTCG do TCTD khác phát hành	Theo thỏa thuận: Min: 1.000.000 VND/tài sản Max: 5.000.000 VND/tài sản
1.4 Thay đổi tài sản đang thế chấp thành tài sản khác với mục 1.1, 1.2, 1.3	Theo thỏa thuận: Min: 1.000.000 VND/tài sản Max: 5.000.000 VND/tài sản
2 Quản lý tài sản đảm bảo	
2.1 Cấp bản sao giấy tờ đảm bảo theo yêu cầu (không bao gồm phí công chứng)	
a Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký xe	Theo thỏa thuận: Min: 50.000 VND/bản/lần Max: 200.000 VND/bản/lần CPN: 300.000 VND/bản/lần
b Bản sao giấy tờ khác	Theo thỏa thuận: Min: 100.000 VND/bản/lần Max: 200.000 VND/bản/lần CPN: 300.000 VND/bản/lần
2.2 Mượn hồ sơ TSĐB	Miễn phí
a GTCG do BVBank phát hành	Theo thỏa thuận: Min: 100.000 VND/tài sản Max 1.000.000 VND/tài sản
b STK do TCTD khác phát hành	Theo thỏa thuận: Min: 150.000 VND/tài sản Max 1.000.000 VND/tài sản
c Tài sản khác	Theo thỏa thuận: Min: 300.000 VND/tài sản Max 1.000.000 VND/tài sản
3 Ngân hàng xác nhận bằng văn bản	
3.1 Giữ giấy chứng nhận quyền sở hữu Bất động sản (bản chính) tại BVBank	100.000 VND/lần CPN: 200.000 VND/lần
3.2 Chấp thuận cho sửa chữa nhà đang thế chấp tại BVBank hoặc xây dựng nhà trên Bất động sản đang thế chấp tại BVBank	200.000 VND/lần CPN: 300.000 VND/lần
3.3 Chấp thuận cho thuê nhà đang thế chấp tại BVBank	200.000 VND/lần CPN: 300.000 VND/lần
3.4 Các văn bản khác	200.000 VND/lần CPN: 300.000 VND/lần
VIII DỊCH VỤ KHÁC THEO YÊU CẦU CỦA KHÁCH HÀNG	
	Theo thỏa thuận